

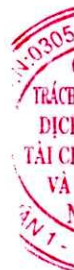
**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021  
**đã được soát xét**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 29



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 10 ngày 9 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Phan Văn Quân	Thành viên	
Ông Khâu Văn Thịnh	Thành viên	Đến ngày 15/04/2021
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên	Từ ngày 15/04/2021
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên	Từ ngày 15/04/2021
Ông Hoàng Đỗ Nguyên Thắng	Thành viên	Từ ngày 15/04/2021

#### **Ban Tổng Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 15/04/2021
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 15/04/2021

#### **Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ ngày 15/04/2021
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên	Từ ngày 15/04/2021
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên	Từ ngày 15/04/2021

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

21368  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
TƯ  
KIỂM T  
AM VI  
P. HC

110  
CƠ  
PH  
HƯ  
ỆT  
HÒA



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Phan Văn Quân**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 16 tháng 8 năm 2021



TH  
T.



Số: 96-2/BGKT/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành được lập ngày 16/08/2021, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty chưa được soát xét.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



**Nguyễn Anh Tuấn**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2021

4





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>452.152.341.713</b>	<b>359.121.199.859</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.084.480.913</b>	<b>3.702.896.027</b>
1. Tiền	111	V.1	7.084.480.913	3.702.896.027
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>21.010.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.010.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>127.225.542.351</b>	<b>89.899.185.433</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	126.574.162.925	86.085.198.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		644.879.426	550.517.658
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.500.000	3.263.469.204
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>292.336.911.305</b>	<b>259.239.782.593</b>
1. Hàng tồn kho	141		292.336.911.305	259.239.782.593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.495.407.144</b>	<b>6.279.335.806</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.228.322.864	2.156.017.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.267.084.280	4.123.318.169
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>209.680.116.605</b>	<b>133.635.187.640</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.083.419.069</b>	<b>8.573.932.669</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	10.083.419.069	8.573.932.669
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>124.962.055.104</b>	<b>121.323.108.311</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	45.465.965.973	49.002.265.971
- Nguyên giá	222		84.115.602.645	83.963.063.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.649.636.672)	(34.960.797.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	48.102.418.245	40.591.728.436
- Nguyên giá	225		65.339.010.394	52.156.965.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(17.236.592.149)	(11.565.237.433)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	31.393.670.886	31.729.113.924
- Nguyên giá	228		32.400.000.000	32.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.006.329.114)	(670.886.076)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>71.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	71.000.000.000	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.634.642.432</b>	<b>3.738.146.660</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.634.642.432	3.738.146.660
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>661.832.458.318</b>	<b>492.756.387.499</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>476.252.876.307</b>	<b>377.969.798.944</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>434.957.157.810</b>	<b>336.239.943.825</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	83.998.414.319	73.197.306.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.260.676.306	295.771.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.945.396.610	3.018.213.803
4. Phải trả người lao động	314		3.218.326.682	2.701.799.789
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.031.878.905	2.724.256.852
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	335.502.464.988	254.302.595.734
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.295.718.497</b>	<b>41.729.855.119</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.14	2.692.441.280	3.127.698.866
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	38.603.277.217	38.602.156.253
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>185.579.582.011</b>	<b>114.786.588.555</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>185.579.582.011</b>	<b>114.786.588.555</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.579.582.011	14.786.588.555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.786.588.555	1.645.507.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.792.993.456	13.141.081.529
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>661.832.458.318</b>	<b>492.756.387.499</b>

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

03052  
 C  
 TRÁCH N  
 DỊCH  
 TÀI CHỈ  
 VÀ K  
 NA  
 VI - T

02  
 D  
 A T  
 VI  
 (C)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		447.949.413.991	221.218.960.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	447.949.413.991	221.218.960.774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	396.451.253.918	194.584.222.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.498.160.073	26.634.738.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	972.156	2.746.302
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.910.517.449	11.105.509.319
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.869.034.835	11.053.639.219
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.978.296.822	9.655.105.506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.631.277.133	3.382.305.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.979.040.825	2.494.564.788
11. Thu nhập khác	31	VI.6	56.257.591	12.536.481
12. Chi phí khác	32	VI.7	43.207.121	403.593.413
13. Lợi nhuận khác	40		13.050.470	(391.056.932)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.992.091.295	2.103.507.856
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	5.199.097.839	421.044.843
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.792.993.456	1.682.463.013
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.639	247

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

1368  
CÔNG TY  
LIÊN HI  
VỤ TƯ  
NH KẾ  
LIÊN TỶ  
M VIỆ  
P. HỒ

10  
CÔ  
HÀ  
DƯ  
CỨ  
/0/

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	<b>25.992.091.295</b>	<b>2.103.507.856</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	11.533.856.040	7.588.876.200
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57.229.711)	(421.396.302)
- Chi phí lãi vay	06	12.869.034.835	11.053.639.219
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	<b>50.337.752.459</b>	<b>20.324.626.973</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(35.663.676.974)	(19.518.879.783)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(33.097.128.712)	(21.230.356.839)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	10.470.003.757	5.684.870.583
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	31.199.001	1.345.030.656
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.869.034.835)	(11.053.639.219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(194.356.451)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(20.985.241.755)</b>	<b>(24.448.347.629)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(82.099.037.545)	(6.262.954.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	10.771.878.812	2.218.650.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.010.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	972.156	2.746.302
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(92.336.186.577)</b>	<b>(4.041.558.243)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.000.000.000	9.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	357.562.976.687	191.644.748.173
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(278.995.523.563)	(166.638.905.583)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(11.864.439.906)	(5.349.783.558)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>116.703.013.218</b>	<b>28.656.059.032</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>3.381.584.886</b>	<b>166.153.160</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>3.702.896.027</b>	<b>3.535.150.473</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>7.084.480.913</b>	<b>3.701.303.633</b>

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

CT  
 PHAN VĂN QUÂN  
 T. CHỨC M  
 T. CHỨC M

1/16

GT

SẢN

GM

TH

T.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 10 ngày 9 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, Công ty không có đơn vị trực thuộc.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

0305  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
N

03  
ĐỘI  
À T  
VI  
ÚC



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

1388.  
CÔNG TY  
NHỰA VIỆT  
THÀNH  
KIỂM TRA  
AM VIỆ  
TP. HC

07  
CÔNG  
PHÂN  
HƯƠNG  
ET 1  
YOA



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

**15. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**16. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**18. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.410.569.662	3.462.591.089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.673.911.251	240.304.938
<b>Cộng</b>	<b>7.084.480.913</b>	<b>3.702.896.027</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	21.010.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.010.000.000</b>	<b>-</b>

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Và Thương mại Vĩnh Thành	5.227.910.010	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đại Việt Hương - CN Vĩnh Long	4.602.591.499	512.493.723
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hiệp Phúc Đức	6.342.153.200	4.066.650.161
Công ty TNHH MTV Nam Hưng Meko Mart	4.305.468.624	899.056.834
Công ty TNHH MTV SX & TM Bánh Phồng Tôm Khải Nguyên - NPP Đông Nguyên Gia Lai	3.416.312.025	1.469.937.095
Công ty TNHH Song Anh Nguyễn	3.712.558.750	5.227.907.681
Công ty TNHH SX TM DV và xuất nhập khẩu Âu Lạc Việt Nam	4.788.982.926	8.848.074.798
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Đức Anh Phát	8.247.576.174	28.950.499.788
Các đối tượng khác	85.930.609.717	36.110.578.491
<b>Cộng</b>	<b>126.574.162.925</b>	<b>86.085.198.571</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4. Phải thu khác**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.500.000</b>	<b>3.263.469.204</b>
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	6.500.000	3.263.469.204
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.083.419.069</b>	<b>8.573.932.669</b>
Ký quỹ thuê tài chính	5.994.769.163	4.723.749.463
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	3.074.649.906	2.836.183.206
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1.014.000.000	1.014.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.089.919.069</b>	<b>11.837.401.873</b>

**5. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
			Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	14.256.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	115.833.522.606	-	96.372.189.484	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.166.898.100	-	1.975.947.275	-
Thành phẩm	174.336.490.599	-	146.635.645.834	-
<b>Cộng</b>	<b>292.336.911.305</b>	-	<b>259.239.782.593</b>	-

**6. Chi phí trả trước**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.228.322.864</b>	<b>2.156.017.637</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	337.925.260	429.101.382
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.890.397.604	1.726.916.255
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.634.642.432</b>	<b>3.738.146.660</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	338.465.263	152.244.553
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.934.279.361	2.157.778.333
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.361.897.808	1.428.123.774
<b>Cộng</b>	<b>5.862.965.296</b>	<b>5.894.164.297</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	25.502.323.677	46.339.691.302	12.121.048.691	83.963.063.670	
Số tăng trong năm	-	12.706.379.545	-	12.706.379.545	
- Mua trong kỳ	-	12.706.379.545	-	12.706.379.545	
Số giảm trong kỳ	-	11.660.454.545	893.386.025	12.553.840.570	
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.660.454.545	893.386.025	12.553.840.570	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.502.323.677</b>	<b>47.385.616.302</b>	<b>11.227.662.666</b>	<b>84.115.602.645</b>	

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	295.480.000	24.805.135.698	9.860.182.001	34.960.797.699
Số tăng trong kỳ	1.339.313.269	4.680.046.129	563.322.171	6.582.681.569
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.339.313.269	3.624.422.846	563.322.171	5.527.058.286
- Tăng khác	-	1.055.623.283	-	1.055.623.283
Số giảm trong kỳ	-	1.035.666.642	1.858.175.954	2.893.842.596
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.035.666.642	802.552.671	1.838.219.313
- Giảm khác	-	-	1.055.623.283	1.055.623.283
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.634.793.269</b>	<b>28.449.515.185</b>	<b>8.565.328.218</b>	<b>38.649.636.672</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	25.206.843.677	21.534.555.604	2.260.866.690	49.002.265.971
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>23.867.530.408</b>	<b>18.936.101.117</b>	<b>2.662.334.448</b>	<b>45.465.965.973</b>

30/06/2021 01/01/2021

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

20.379.034.161 21.680.914.284

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

17.263.396.513 13.923.036.969

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	50.134.662.212	2.022.303.637	52.156.965.849
Số tăng trong kỳ	13.182.044.545	-	13.182.044.545
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>63.316.706.757</b>	<b>2.022.303.637</b>	<b>65.339.010.394</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	10.860.876.378	704.361.055	11.565.237.433
Số tăng trong kỳ	5.849.823.335	174.585.912	6.024.409.247
- Khấu hao tăng trong kỳ	5.496.768.804	174.585.912	5.671.354.716
- Tăng khác	353.054.531	-	353.054.531
Số giảm trong kỳ	-	353.054.531	353.054.531
- Giảm khác	-	353.054.531	353.054.531
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.710.699.713</b>	<b>525.892.436</b>	<b>17.236.592.149</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	39.273.785.834	1.317.942.582	40.591.728.416
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>46.606.007.044</b>	<b>1.496.411.201</b>	<b>48.102.418.245</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm		32.400.000.000
Mua trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>32.400.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm		670.886.076
Khấu hao tăng trong kỳ		335.443.038
Số giảm trong kỳ		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>1.006.329.114</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm		31.729.113.924
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>		<b>31.393.670.886</b>

	30/06/2021	01/01/2021
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	31.393.670.886	31.729.113.924

1388  
ÔNG T  
NHÌM H  
VỤ T  
NH K  
TIẾM T  
AM VII  
P. HC

311  
C  
PH  
THUK  
HIỆ  
HC



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	71.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>71.000.000.000</b>	<b>-</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng BNL	5.032.044.619	5.032.044.619	8.665.580.051	8.665.580.051
Công ty Cổ phần Nhựa Opec	35.465.063.680	35.465.063.680	18.140.614.892	18.140.614.892
CN PP Nguyên liệu Công nghiệp Dầu Khí - Công ty CP TMDV Dầu Khí Miền Trung	4.009.500.000	4.009.500.000	1.262.250.000	1.262.250.000
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	1.570.699.814	1.570.699.814	1.933.034.233	1.933.034.233
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Địa Ốc Hồng Phúc	7.200.225.043	7.200.225.043	3.272.857.129	3.272.857.129
Công ty TNHH Vạn Liên Hoa	2.392.262.501	2.392.262.501	2.370.262.501	2.370.262.501
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Chailease	482.228.286	482.228.286	1.771.748.277	1.771.748.277
Công ty TNHH Bao Bì Tấn Phong	-	-	1.496.974.916	1.496.974.916
Công ty TNHH Hành Tinh Vàng	837.004.470	837.004.470	1.637.004.470	1.637.004.470
Công ty Cổ phần Phước Đạt	-	-	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	9.908.885.223	9.908.885.223	6.329.100.020	6.329.100.020
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	6.339.120.321	6.339.120.321	10.956.850.020	10.956.850.020
Các đối tượng khác	10.761.380.362	10.761.380.362	9.561.030.097	9.561.030.097
<b>Cộng</b>	<b>83.998.414.319</b>	<b>83.998.414.319</b>	<b>73.197.306.606</b>	<b>73.197.306.606</b>



71  
NG  
NS  
NGN  
TH  
A-T

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2021
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	469.020.223	469.020.223	-
Thuế nhập khẩu	-	78.996.215	78.996.215	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.936.795.240	5.199.097.839	194.356.451	7.941.536.628
Thuế thu nhập cá nhân	81.418.563	262.788.600	340.347.181	3.859.982
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.018.213.803</b>	<b>6.014.902.877</b>	<b>1.087.720.070</b>	<b>7.945.396.610</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	607.483.541	531.916.866
Bảo hiểm xã hội	2.424.395.364	2.192.339.986
<b>Cộng</b>	<b>3.031.878.905</b>	<b>2.724.256.852</b>

**14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	2.692.441.280	3.127.698.866
<b>Cộng</b>	<b>2.692.441.280</b>	<b>3.127.698.866</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2021			01/01/2021			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>335.502.464.988</b>	<b>335.502.464.988</b>	<b>347.414.825.668</b>	<b>266.214.956.414</b>	<b>254.302.595.734</b>	<b>254.302.595.734</b>	
- Vay ngắn hạn (*)	321.443.469.688	321.443.469.688	338.131.946.687	258.156.775.963	241.468.298.964	241.468.298.964	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	8.032.741.690	8.032.741.690	15.677.750.530	24.637.443.058	16.992.434.218	16.992.434.218	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	4.800.000.000	4.800.000.000	6.822.000.000	6.822.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3)	169.815.500.000	169.815.500.000	154.091.408.909	154.141.408.909	169.865.500.000	169.865.500.000	
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4)	38.050.000.000	38.050.000.000	46.260.000.000	32.842.361.585	24.632.361.585	24.632.361.585	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	63.759.987.750	63.759.987.750	78.295.547.000	37.713.562.411	23.178.003.161	23.178.003.161	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (a6)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a7)	34.985.240.248	34.985.240.248	34.985.240.248	-	-	-	
- <b>Nợ dài hạn đến hạn trả (**)</b>	<b>14.058.995.300</b>	<b>14.058.995.300</b>	<b>9.282.878.981</b>	<b>8.058.180.451</b>	<b>12.834.296.770</b>	<b>12.834.296.770</b>	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	8.440.659.349	8.440.659.349	5.732.230.623	5.288.614.248	7.997.042.974	7.997.042.974	
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	5.618.335.951	5.618.335.951	3.550.648.358	2.769.566.203	4.837.253.796	4.837.253.796	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)**

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>b) Dài hạn (**)</b>	<b>38.603.277.217</b>	<b>38.603.277.217</b>	<b>33.929.007.000</b>	<b>33.927.886.036</b>	<b>38.602.156.253</b>	<b>38.602.156.253</b>	
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>21.609.091.100</b>	<b>21.609.091.100</b>	<b>19.431.030.000</b>	<b>20.838.747.600</b>	<b>23.016.808.700</b>	<b>23.016.808.700</b>	
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	1.854.274.100	1.854.274.100	-	583.100.000	2.437.374.100	2.437.374.100	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	683.607.000	683.607.000	-	19.895.827.600	20.579.434.600	20.579.434.600	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b3)	19.071.210.000	19.071.210.000	19.431.030.000	359.820.000	-	-	
<b>Nợ thuế tài chính</b>	<b>16.994.186.117</b>	<b>16.994.186.117</b>	<b>14.497.977.000</b>	<b>13.089.138.436</b>	<b>15.585.347.553</b>	<b>15.585.347.553</b>	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b4)	11.718.332.169	11.718.332.169	10.885.000.000	8.452.276.078	9.285.608.247	9.285.608.247	
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	5.275.853.948	5.275.853.948	3.612.977.000	4.636.862.358	6.299.739.306	6.299.739.306	
<b>Cộng</b>	<b>374.105.742.205</b>	<b>374.105.742.205</b>	<b>381.343.832.668</b>	<b>300.142.842.450</b>	<b>292.904.751.987</b>	<b>292.904.751.987</b>	

**c) Vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 2296/21/TD/L.5 ngày 28/06/2021 với hạn mức tín dụng vay là 17.200.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp số 1810/19/TC/L.5 ngày 18/7/2019; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng Cầm cố/thế chấp số SDBS.01-1810/19/BL/L.5 ngày 27/05/2020 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác và tài sản cá nhân khác. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và thanh toán tiền điện.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21029 ngày 18/03/2021 với hạn mức là 4.800.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng bảo đảm số EGD/21030 và EGD/21031 ngày 18/03/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(a3) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2021/6609334/HĐTD ngày 23/03/2021 với hạn mức 250.000.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 35730/20MN/HĐTD ngày 03/11/2020 với hạn mức tín dụng vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của công ty và bên thứ ba. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng số 10253.21.112.5246922.TD ngày 02/03/2021 với hạn mức tín dụng 1 là 35.000.000.000 VND nếu doanh nghiệp có nhu cầu vượt mức tín dụng 1 có thể gửi yêu cầu cho Ngân hàng để áp dụng hạn mức tín dụng 2 là 70.000.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và tài sản của bên thứ ba. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 78/2020/HĐTD/TTKD.PNN/01 ngày 12/01/2021 với hạn mức tín dụng vay 2.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp.

(a7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 08/2021- HĐCVHM/NHCT944- VIETTHANH ngày 21/05/2021 với hạn mức cho vay là 35.000.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(\*\*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo các hợp đồng vay sau:

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 02/2018/6609334/HĐTD ngày 05/02/2018 với số tiền vay 5.000.000.000 VND. Thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 11% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

- Vay dài hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 04/2018/6609334/HĐTD ngày 24/12/2018 với số tiền vay 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12,3% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cá nhân 24 tháng + 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

(b2) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 136/19/TD/1.5 ngày 24/12/2019 với số tiền vay là 593.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 136/19/TC/1.5 ngày 24/12/2019. Mục đích vay mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 18/20/TD/1.5 ngày 4/2020 số tiền vay 960.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 18/20/TC/1.5. Mục đích vay để mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh.

1388  
CÔNG TY  
HIỂM HƯ  
VỤ TƯ  
NH KẾ  
TỔM TỶ  
M VIỆ  
P. HỒ

071  
CÔNG  
HÀN  
QUANG  
TẾT  
HÒA



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(b3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01/03/2021 với số tiền cho vay là 19.672.410.000 VND, thời hạn vay tối đa 163 tháng. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay là tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ 2, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

+ Chi tiết các khoản thuê tài chính:

(b4) Chi tiết số dư thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2021		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
B180719402	36 tháng	51.562.500	-	51.562.500
C180909802	36 tháng	138.873.273	-	138.873.273
C191108805	36 tháng	1.943.869.176	971.934.566	2.915.803.742
D190306402	42 tháng	562.341.076	116.346.420	678.687.496
D190322905	42 tháng	1.165.210.716	679.706.241	1.844.916.957
C200837002	48 tháng	1.455.537.600	2.304.601.200	3.760.138.800
C200839205	48 tháng	426.390.000	710.650.000	1.137.040.000
C201004502	48 tháng	792.000.000	1.320.000.000	2.112.000.000
C210506502	48 tháng	350.000.004	1.020.833.329	1.370.833.333
C210542602	48 tháng	245.000.004	734.999.996	980.000.000
C210513802	48 tháng	844.374.996	2.462.760.421	3.307.135.417
C210561902	48 tháng	465.500.004	1.396.499.996	1.862.000.000
<b>Cộng</b>		<b>8.440.659.349</b>	<b>11.718.332.169</b>	<b>20.158.991.518</b>

(b5) Thuê tài chính của Công ty BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2021		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21819000106	36 tháng	672.894.475	-	672.894.475
21819000110	36 tháng	226.133.328	56.533.348	282.666.676
21819000330	36 tháng	436.333.332	218.166.670	654.500.002
21820000048	36 tháng	475.200.000	356.400.000	831.600.000
21820000063	36 tháng	1.882.242.444	1.882.242.449	3.764.484.893
21820000067	36 tháng	83.583.504	76.618.200	160.201.704
21820000078	36 tháng	153.384.000	153.384.000	306.768.000
21820000161	36 tháng	846.310.536	1.198.939.918	2.045.250.454
21820000207	36 tháng	842.254.332	1.333.569.363	2.175.823.695
<b>Cộng</b>		<b>5.618.335.951</b>	<b>5.275.853.948</b>	<b>10.894.189.899</b>

UHAN  
VÁN  
TOÁN  
ÁN  
T  
CHÍNH

09  
TY  
SẢN  
MẠI  
HÀ  
T.1



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>61.000.000.000</b>	<b>1.645.507.026</b>	<b>62.645.507.026</b>
Tăng vốn trong năm trước	39.000.000.000	-	39.000.000.000
Lãi trong năm trước		13.141.081.529	13.141.081.529
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>14.786.588.555</b>	<b>114.786.588.555</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>14.786.588.555</b>	<b>114.786.588.555</b>
Tăng vốn trong kỳ này	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Lãi trong kỳ này		20.792.993.456	20.792.993.456
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>35.579.582.011</b>	<b>185.579.582.011</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Nguyễn Văn Tuấn	51.009.000.000	34,006	37.500.000.000	37,50
Phan Văn Quân	37.000.000.000	24,667	30.000.000.000	30,00
Khâu Văn Thịnh	340.000.000	0,227	8.000.000.000	8,00
Các đối tượng khác	61.651.000.000	41,101	24.500.000.000	24,50
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	61.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	50.000.000.000	9.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	70.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>15.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>15.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>15.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	447.949.413.991	221.218.960.774
<b>Cộng</b>	<b>447.949.413.991</b>	<b>221.218.960.774</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	396.451.253.918	194.584.222.038
<b>Cộng</b>	<b>396.451.253.918</b>	<b>194.584.222.038</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	972.156	2.746.302
<b>Cộng</b>	<b>972.156</b>	<b>2.746.302</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.869.034.835	11.053.639.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.482.614	51.870.100
<b>Cộng</b>	<b>12.910.517.449</b>	<b>11.105.509.319</b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>7.978.296.822</b>	<b>9.655.105.506</b>
Chi phí nhân viên	3.556.967.129	5.005.124.853
Chi phí khấu hao	717.838.895	837.563.611
Chi phí bán hàng khác	3.703.490.798	3.812.417.042
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.631.277.133</b>	<b>3.382.305.425</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.609.954.960	2.697.807.062
Chi phí khấu hao	356.406.060	25.800.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.664.916.113	658.698.363



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	56.257.555	12.500.000
Thu nhập khác	36	36.481
<b>Cộng</b>	<b>56.257.591</b>	<b>12.536.481</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	3.397.901	1.716.360
Chi phí khác	39.809.220	401.877.053
<b>Cộng</b>	<b>43.207.121</b>	<b>403.593.413</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.992.091.295	2.103.507.856
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.397.901	1.716.360
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.397.901	1.716.360
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế	25.995.489.196	2.105.224.216
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.199.097.839</b>	<b>421.044.843</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.792.993.456	1.682.463.013
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.792.993.456	1.682.463.013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.686.923	6.808.066
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.639</b>	<b>247</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	404.283.649.448	192.651.681.943
Chi phí nhân công	11.659.414.914	12.933.758.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.533.856.040	7.588.876.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.412.675.548	9.053.775.631
Chi phí khác bằng tiền	1.063.027.513	167.641.656
<b>Cộng</b>	<b>436.952.623.463</b>	<b>222.395.733.599</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.232.000.000	1.150.000.000

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán các loại sản phẩm nhựa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty sẽ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính : VND		
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>419.500.879.307</b>	<b>38.603.277.217</b>	<b>458.104.156.524</b>
Vay và nợ thuê tài chính	335.502.464.988	38.603.277.217	374.105.742.205
Phải trả cho người bán	83.998.414.319	-	83.998.414.319
<b>Số đầu năm</b>	<b>327.499.902.340</b>	<b>38.602.156.253</b>	<b>366.102.058.593</b>
Vay và nợ thuê tài chính	254.302.595.734	38.602.156.253	292.904.751.987
Phải trả cho người bán	73.197.306.606	-	73.197.306.606

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 do đơn vị lập.

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Phan Văn Quân